

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2018/HNGĐ-ST
Ngày 11-5-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đồng Xuân Dũng.

Bà Bùi Thúy Mở.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Đào Quang Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1983; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện N, thành phố H; chỗ ở hiện nay: Thôn An Trại, xã A, huyện N, thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn B vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, thành phố H vào ngày 27 tháng 9 năm

2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ anh Nguyễn Văn B tại thôn T, xã T, huyện N, thành phố H được khoảng 3 năm thì vợ chồng chị chuyển về sinh sống tại thôn An Trại, xã A, huyện N, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Nguyễn Văn B có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, chị đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh Nguyễn Văn B không nghe nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất vào năm 2017. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Văn B đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Anh Nguyễn Văn B đã về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã T, huyện N, thành phố H sống từ tháng 12 năm 2017 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị Nguyễn Thị A khẳng định cảm vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Văn B không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị A trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Cao T, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2005 và Nguyễn Ngọc Bảo Hân, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2009. Hiện nay hai con đang ở cùng với chị và từ khi vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 12 năm 2017 đến nay chị vẫn là người trực tiếp nuôi hai con. Khi ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao hai con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị A không yêu cầu anh Nguyễn Văn B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị A trình bày vợ chồng có tài sản chung các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Trường hợp chị và anh Nguyễn Văn B ly hôn, chị đề nghị để chị và anh Nguyễn Văn B tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nếu không tự thỏa thuận phân chia được sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng anh Nguyễn Văn B vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh Nguyễn Văn B vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Nguyễn Văn B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử họp lệ lần thứ hai để anh Nguyễn Văn B có mặt tại phiên tòa

trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A nhưng anh Nguyễn Văn B vẫn vắng mặt không có lý do, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại thôn T, xã T, huyện N, thành phố H, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập để anh Nguyễn Văn B có mặt tại Tòa án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A nhưng anh Nguyễn Văn B vắng mặt không có lý do. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện anh Nguyễn Văn B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã T, huyện N, thành phố H và vẫn đang thường xuyên sinh sống tại thôn T, xã T, huyện N, thành phố H. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh Nguyễn Văn B có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A nhưng anh Nguyễn Văn B vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là anh Nguyễn Văn B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, thành phố H vào ngày 27 tháng 9 năm 2004 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn B chung sống hoà thuận đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị Nguyễn Thị A trình bày do anh Nguyễn Văn B có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, chị và hai bên gia đình đã khuyên giải anh Nguyễn Văn B nhiều lần nhưng anh Nguyễn Văn B không nghe dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Nay chị Nguyễn Thị A khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Văn B không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn anh Nguyễn Văn B. Bị đơn là anh Nguyễn Văn B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai nhưng anh Nguyễn Văn B vẫn vắng mặt không có lý do vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án triệu

tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh Nguyễn Văn B vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A. Theo tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn B là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm, trong cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung, mặt khác năm 2013 anh Nguyễn Văn B bị tai nạn gãy chân nên ở nhà dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn B đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn B đã sống ly thân nhau từ tháng 12 năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Như vậy thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn B đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác anh Nguyễn Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên hòa giải, phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do thể hiện anh Nguyễn Văn B không mong muốn hoà giải để vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị A về việc xin ly hôn anh Nguyễn Văn B, cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn B có 02 con chung tên Nguyễn Cao T, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2005 và Nguyễn Ngọc Bảo Hân, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2009. Trường hợp ly hôn, chị Nguyễn Thị A yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, anh Nguyễn Văn B không đến Tòa án trình bày ý kiến về con chung. Tuy nhiên việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét mọi mặt để đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện từ khi vợ chồng chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn B sống ly thân nhau đến nay thì chị Nguyễn Thị A vẫn là người trực tiếp nuôi hai con, việc nuôi con của chị Nguyễn Thị A đã ổn định và đảm bảo tốt về mọi mặt, mặt khác 02 con Nguyễn Cao T và Nguyễn Ngọc Bảo Hân đều có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị Nguyễn Thị A. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị A, giao 02 con chung tên Nguyễn Cao T, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2005 và Nguyễn Ngọc Bảo Hân, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2009 cho chị Nguyễn Thị A trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị A không yêu cầu anh Nguyễn Văn B cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị A trình bày vợ chồng có tài sản chung là các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án để chị và anh Nguyễn Văn B tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nếu không tự thỏa thuận

phân chia được sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Anh Nguyễn Văn B chưa có ý kiến trình bày về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung trong vụ án này. Khi các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết việc chia tài sản bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Cao T, sinh ngày 31 tháng 7 năm 2005 và Nguyễn Ngọc Bảo H, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2009 cho chị Nguyễn Thị A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị A không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008757 ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, thành phố H. Chị Nguyễn Thị A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND xã T, huyện N, TP H;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền

